

Bản án số: 152/2020/HSPT
Ngày 11/5/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng P;
- Các Thẩm phán: + Ông Phạm Văn H;
+ Ông Phùng Hải H.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H, Thư ký của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn H - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 560/2019/TLPT-HS ngày 23/7/2019 do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2019/HSST ngày 12/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn L, sinh năm 1962; tên gọi khác: **Nguyễn Văn L**; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 138, đường Nguyễn Danh Đới, Tổ 4, Phường T, thành phố T, tỉnh T; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa phổ thông: 7/10; con ông Nguyễn Văn L (đã chết) và bà Trần Thị T; vợ là Phạm Thị Q, sinh năm 1967 và có 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 16/4/2018, được thay đổi biện pháp ngăn chặn ngày 29/4/2020, có mặt tại phiên tòa;

2. Phạm Thị Q, sinh năm 1967; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 138, đường Nguyễn Danh Đới, Tổ 4, phường T, thành phố T, tỉnh T; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa phổ thông: 10/10; con ông Phạm Hữu C (đã chết) và bà Nguyễn Thị H; chồng là Nguyễn Văn L, sinh năm 1962 và có 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 16/4/2018, được thay đổi biện pháp ngăn chặn ngày 29/4/2020, có mặt tại phiên tòa;

Người bào chữa: Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q gồm các Luật sư có mặt tại phiên tòa:

1. Ông Phạm Quang X và bà Nguyễn Thị H là các Luật sư của Công ty luật TNHH XTVN, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà.

2. Ông Lê Hồng H là Luật sư của Công ty luật TNHH Lê Hồng H và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

3. Ông Trần Hồng L là Luật sư của Văn phòng luật sư Lĩnh Chính T thuộc Đoàn luật sư thành phố H;

4. Ông Tạ Anh T là Luật sư của Văn phòng luật sư Bách Gia L và Liên danh thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

Bị hại:

Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1956 và bà Lê Thị T, sinh năm 1967 (vợ ông Đỗ Văn T); đều cư trú tại số nhà 216, đường Hùng Vương, Tổ 13, phường P, thành phố T, tỉnh T; tạm trú tại Tổ 7, Phường H, thành phố T, tỉnh T; có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Công T, sinh năm 1950; 2. Bà Tống Thị H, sinh năm 1951; cùng cư trú tại: Khu phố 2, đường Hoàng Văn Thái, xã V, thành phố T, tỉnh T; đều vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1964, vắng mặt tại phiên tòa;

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969, có mặt tại phiên tòa;

Đều cư trú tại: Số nhà 02, lô 16/1, đường Bùi Thị Xuân, khu đô thị Petro Thăng Long, Phường Qu, thành phố T, tỉnh T.

5. Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số nhà 366, Lê Quý Đôn, Tổ 22, phường K, thành phố T, có mặt tại phiên tòa theo Lệnh trích xuất của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

6. Anh Bùi Mạnh T, sinh năm 1995; nơi cư trú: Số nhà 366, Lê Quý Đôn, Tổ 22, phường K, thành phố T, tỉnh T, vắng mặt tại phiên tòa;

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh T, có mặt tại phiên tòa;

2. Ông Nguyễn Bá N, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh T, có mặt tại phiên tòa;

3. Anh Vũ Ngọc A, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện Đ, tỉnh T; có mặt tại phiên tòa;

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh T; có mặt tại phiên tòa;

5. Bà Lương Thị N, sinh năm 1967; nơi cư trú: Xã V, huyện K, tỉnh T; có mặt tại phiên tòa;

6. Ông Lại Văn D, sinh năm 1967; nơi cư trú: Xã V, huyện K, tỉnh T; có mặt tại phiên tòa.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 23/01/2013, Nguyễn Văn L cùng vợ là Phạm Thị Q ký hợp đồng vay tiền của ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị T, số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 06 tháng. Hợp đồng được đánh máy, lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản (hợp đồng có đóng dấu Công ty Trách nhiệm hữu hạn L), mục đích vay để sản xuất kinh doanh.

Ngày 20/01/2016, Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q lại ký hợp đồng vay của vợ chồng ông T, bà T số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 2%/tháng. Hợp đồng được đánh máy, lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản (hợp đồng có đóng dấu Công ty Trách nhiệm hữu hạn L). Mục đích vay để sản xuất kinh doanh gối.

Tài sản thế chấp của cả hai hợp đồng trên là một chiếc xe ô tô hiệu Toyota loại xe Camry 2.0E, Biển kiểm soát 17K-9966 (xe đăng ký tên Công ty Trách nhiệm hữu hạn L). Hai bên thỏa thuận nếu quá thời hạn trả nợ gốc một tháng thì ông T, bà T có quyền mua lại chiếc xe ô tô trên bằng 70% giá thị trường tại thời điểm đó. Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q cam kết chiếc xe trên là tài sản hợp pháp của Công ty và cam kết trong thời gian vay không thế chấp, không bán, không tặng cho chiếc xe trên cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào nếu không được sự đồng ý của ông T, bà T. Khi thỏa thuận thế chấp thì Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q vẫn sử dụng xe và quản lý giấy tờ xe.

Đến thời hạn thanh toán tiền gốc của cả hai hợp đồng trên, theo ông T khai: Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q và ông T, bà T thỏa thuận gia hạn hợp đồng, khi nào ông T yêu cầu trả tiền thì báo trước một tuần. Việc thỏa thuận gia hạn hợp đồng bằng miệng, không lập thành bằng văn bản, đối với tiền lãi của số tiền vay 400.000.000 đồng, vợ chồng L, Q trả lãi đến tháng 8 năm 2017, khoản vay 500.000.000 đồng trả lãi đến tháng 9 năm 2017. Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q không thừa nhận việc gia hạn hợp đồng.

Trong khi hai hợp đồng vay vốn đối với ông Đỗ Văn T chưa được thanh toán, ngày 12/4/2017, Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q đi xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 17K-9966 đến nhà ông Phạm Công T và bà Tống Thị H đề nghị bán chiếc xe trên cho ông T1, bà H để trừ vào khoản vay 800.000.000 đồng mà Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q vay của ông T1, bà H năm 2015 mà không hỏi ý kiến ông Đỗ Văn T. Sau khi viết giấy bán xe, Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q nói với ông T1, bà H là đang cần phương tiện đi lại nên đề nghị mượn chiếc xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 17K-9966 để đi lại, mỗi tháng sẽ trả 16.000.000 đồng tiền thuê xe, được ông T1, bà H đồng ý.

Ngày 04/10/2017, nghe tin Công ty Trách nhiệm hữu hạn L bị phá sản, vợ chồng Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q bỏ trốn, đi khỏi địa phương, ông Đỗ Văn T đã gọi điện, nhắn tin cho Nguyễn Văn L đòi khoản tiền 900.000.000 đồng đã cho vay theo hai hợp đồng nhưng Nguyễn Văn L trả lời không có tiền thanh

toán. Ông T yêu cầu đưa xe ô tô đã thế chấp cho ông nhưng Nguyễn Văn L xin khất nợ và khẳng định không bán xe ô tô cho ai. Ông Phạm Công T1 cũng dùng điện thoại di động nhắn tin yêu cầu Nguyễn Văn L giao xe ô tô đã bán cho ông, nhưng Nguyễn Văn L nói xe hiện nay đang có tranh chấp và xin được trả bằng tiền.

Ngoài ra, theo ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L khai: Ngày 19/9/2017, vợ chồng L, Q đến nhà ông Phạm Văn M đặt vấn đề bán chiếc xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, Biển kiểm soát 17C-034.58 cho ông M với giá 200.000.000 đồng, ông M đồng ý. Ngày 20/9/2017, vợ chồng L, Q đánh máy sẵn giấy bán xe, đã có chữ ký của vợ chồng L, Q, ông M nhận giấy bán xe và giao cho vợ chồng L Q 200.000.000 đồng, L, Q giao đăng ký xe cho ông M và đề nghị mượn lại xe tải, 20 ngày sau sẽ giao xe. Đến ngày 29/9/2017, vợ chồng L, Q lại đến nhà ông M đặt vấn đề bán xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 17K-9966 cho ông M với giá 800.000.000 đồng, ông M đồng ý mua, L, Q đưa một giấy bán xe đánh máy sẵn có chữ ký của L, Q và bộ hồ sơ gốc của xe Camry, ông M nhận giấy và giao cho L, Q 800.000.000 đồng, L, Q mượn lại xe ô tô này và hẹn đến ngày 10/10/2017 sẽ giao xe. Sau đó, ông M biết vợ chồng L, Q không có mặt ở Công ty nên đi tìm và liên lạc để đòi xe nhưng không gặp được L, Q. Theo bị cáo L, Q trình bày: đến nhà ông M vay tiền, ông M yêu cầu phải có tài sản để làm tin nên Lầm đã đưa cho ông M đăng ký xe tải để vay 200.000.000 đồng, đưa hồ sơ gốc xe Camry để vay 800.000.000 đồng. Kết luận giám định thể hiện chữ ký của bị cáo L, Q trong hợp đồng bán xe mà ông M cung cấp không phải là chữ ký của vợ chồng L, Q.

Chiều ngày 29/09/2017, Nguyễn Văn L điều khiển xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 17K-9966 đến gửi tại nhà anh Trần Xuân K, sinh năm 1986, trú tại thôn P, xã V, huyện V, tỉnh T. Ngày 14/02/2018, anh K gọi điện thoại cho anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1989 (là con trai của Nguyễn Văn L) giục đến lấy chiếc xe ô tô về thì anh H nhờ anh K mang xe lên thành phố T. Anh K điều khiển chiếc xe ô tô đến khu vực gần Đền thờ liệt sỹ thành phố T giao cho anh H. Nhận xe, anh H điều khiển xe về để ở nhà mình. Sau đó, Nguyễn Văn L lấy chiếc xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 17K-9966 sử dụng để đi lại và để ở nhiều nơi khác nhau. Khoảng đầu tháng 3/2018, Nguyễn Văn L tháo biển số xe 17K-9966 rồi giao cho bạn là ông Đỗ Ngọc M (không xác định được nơi cư trú). Ông M lắp biển số 30V-5767 vào để sử dụng. Ngày 09/3/2018, anh Phạm Đình H, sinh năm 1973 trú tại Tổ 11, Phường H, thành phố T (là bạn của ông M) điều khiển xe ô tô chở ông M đến nhà chị Trần Thị Kim O, sinh năm 1965, ở số nhà 35/05, đường H, Tổ 23, Phường Đ, thành phố T chơi và để xe ô tô ở đường H, thành phố T. Chiều cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T tiến hành kiểm tra và thu giữ chiếc xe ô tô trên.

Ông Đỗ Văn T và vợ là bà Lê Thị T khai: Ngày 23/01/2013 vợ chồng ông bà có cho vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 2%/tháng và ngày 20/01/2016 vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 2%/tháng, thế chấp chiếc xe Camry, Biển kiểm soát 17K- 9966. Khi đến hạn thanh toán, do có nhu cầu tiếp tục vay nên vợ chồng L, Q đề nghị gia hạn, được vợ chồng ông đồng ý. Nguồn

gốc số tiền 400.000.000 đồng do vợ chồng ông tích góp, số tiền 500.000.000 đồng do vợ chồng ông thế chấp nhà để vay Ngân hàng Công thương Chi nhánh T. Toàn bộ khoản vay trên, vợ chồng L, Q chưa trả cho ông, bà. Do quen biết vợ chồng L, Q, cho nên khi vợ chồng L, Q hỏi vay tiền, ông bà tin tưởng nên đã cho vay, ông bà nghĩ Công ty Trách nhiệm hữu hạn L là của vợ chồng L, Q nên ông bà yêu cầu đóng dấu Công ty Trách nhiệm hữu hạn L vào hợp đồng vay vốn để yên tâm, ông bà xác định hai khoản tiền trên là cho cá nhân vợ chồng L, Q vay. Ông bà đề nghị buộc các bị cáo phải trả ông bà toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2019/HSST ngày 12/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh T đã áp dụng khoản 4 Điều 175, khoản 2 Điều 51, Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 16/4/2018; xử phạt bị cáo Phạm Thị Q 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 16/4/2018 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo như sau:

Ngày 12/6/2019, bị cáo Phạm Thị Q kháng cáo kêu oan;

Ngày 14/6/2019, bị cáo Nguyễn Văn L kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, sau đó đến ngày 21/6/2019, bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo sang kháng cáo kêu oan.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, ý kiến tranh luận của các bị cáo, của các luật sư và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Nghiên cứu hồ sơ vụ án, kết quả quá trình điều tra, diễn biến phiên tòa sơ thẩm và đặc biệt nghiên cứu đơn kháng cáo cũng như đơn tố cáo của các bị cáo, đồng thời thông qua kết quả xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá và nhận định về vụ án như sau:

Đối chiếu với nội dung Kết luận điều tra, Cáo trạng, Bản án sơ thẩm cũng như nội dung kháng cáo, lời khai của các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và lời khai của những người làm chứng cho thấy còn có nhiều vấn đề cần phải được thận trọng xem xét, đánh giá; theo đó nhiều chứng cứ quan trọng cần phải được thu thập thêm để xem xét khi quy kết hành vi của các bị cáo; theo hướng đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá, phân tích và

yêu cầu cần phải được các cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm làm rõ một số nội dung chính liên quan đến việc điều tra, truy tố và xét xử vụ án như sau:

1. Thứ nhất: Về xác định tư cách tố tụng: Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1971 và Bùi Mạnh T, sinh năm 1995, đều cư trú ở số nhà 366 L, Tổ 22, phường K, thành phố T, tỉnh T, là những đối tượng mà bị vợ chồng Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q và một số người khác tố cáo có hành vi chiếm đoạt công ty, chiếm đoạt tài sản, tiêu hủy tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn L...Các cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm đã xác định Nguyễn Xuân Đ và Bùi Mạnh T tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là không phù hợp. Trong trường hợp này cần phải xác định Nguyễn Xuân Đ và Bùi Mạnh T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Tố tụng hình sự; các cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm không xác định và cho đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn L tham gia tố tụng cũng là thiếu sót.

2. Thứ hai: Về việc xác định tội danh và khoản tiền bị chiếm đoạt:

Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q thừa nhận có nhiều khoản vay đối với nhiều người, trong đó có khoản vay của vợ chồng ông Đỗ Văn T, cụ thể: Ngày 23/01/2013 vợ chồng ông Đỗ Văn T cho vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, với lãi suất 2%/tháng, theo hợp đồng có thể chấp chiếc xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 17K-9966 và tiếp đó, ngày 20/01/2016 tiếp tục vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 2%/tháng, theo hợp đồng cũng thể chấp chiếc xe ô tô Camry, Biển kiểm soát 17K-9966 nêu trên.

Khi đến hạn thanh toán, do có nhu cầu tiếp tục vay nên vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q đề nghị gia hạn, được vợ chồng ông Đỗ Văn T đồng ý, việc gia hạn này hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản; đối với khoản vay theo hợp đồng ngày 23/01/2013 vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q trả lãi cho ông Đỗ Văn T đến hết tháng 8/2017; đối với khoản vay theo hợp đồng ngày 20/01/2016, vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q đã trả lãi ông Đỗ Văn T đến hết tháng 9/2017. Toàn bộ hai khoản vay trên vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q chưa thanh toán trả cho ông Đỗ Văn T. Theo khẳng định của Nguyễn Văn L thì bị cáo đã trả toàn bộ ông Đỗ Văn T tại Văn phòng Công ty Trách nhiệm hữu hạn L; còn việc ông Đỗ Văn T đòi nợ là đòi khoản tiền mà Phạm Thị Q vay riêng của bà Lê Thị T (vợ ông Đỗ Văn T).

Với những nội dung nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Để làm rõ hành vi và chứng minh những tình tiết liên quan đến lời khai của các bị cáo, cần phải điều tra làm rõ một số nội dung sau:

Một là: Có sự mâu thuẫn trong lời khai của bị cáo Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q về việc trả tiền cho ông T, cụ thể là: Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Văn L khai: Đối với hai khoản tiền vay năm 2013 và 2016 của ông T khi hết hạn vay, vợ chồng bị cáo mời ông T đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn L

trả luôn một lần số tiền vay theo từng hợp đồng, ông T viết giấy biên nhận tiền; tuy nhiên bị cáo Phạm Thị Q thì khai: Sau khi cho vay, nhiều lần ông T đến Công ty yêu cầu trả dần, mỗi lần ông T đến nhận tiền, vợ chồng bị cáo đều yêu cầu ông T viết giấy biên nhận, lần cuối cùng, ông T đến Công ty lấy các giấy biên nhận trước đó, cộng lại ra số tiền ông T đã nhận của vợ chồng bị cáo, đối chiếu với số tiền gốc còn thiếu bao nhiêu thì vợ chồng bị cáo trả hết tại thời điểm hết hạn hợp đồng và yêu cầu ông T viết một giấy biên nhận tiền chung.

Với nội dung mâu thuẫn như trên, trước hết phải điều tra làm rõ: Có tài liệu là giấy biên nhận đã ký nhận việc trả tiền giữa Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q với ông Đỗ Văn T về việc đã trả hết các khoản tiền theo hai hợp đồng năm 2013 và năm 2016 với tổng số tiền 900.000.000 đồng hay không?. Theo bị cáo Nguyễn Văn L khai thì bị cáo đã trả toàn bộ số tiền cho ông Đỗ Văn T tại Văn phòng Công ty Trách nhiệm hữu hạn L, tuy nhiên tài liệu này để ở Văn phòng công ty nên đã bị Nguyễn Xuân Đ (tức Đ Nh), Bùi Mạnh T (con nuôi của Đ Nh) và nhóm đối tượng “quân của Đ Nh” chiếm công ty và chiếm đoạt cả những tài sản khác đang có ở công ty, trong đó làm thất lạc toàn bộ tài liệu giấy tờ có liên quan đến việc vay nợ của công ty. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, quá trình điều tra và xét xử ở cấp sơ thẩm cho thấy, việc điều tra về nội dung này còn sơ sài, việc quy kết hành vi của các bị cáo còn chưa rõ ràng. Mấu chốt của vấn đề đặt ra là cần phải làm rõ đã trả hay chưa? thời gian, không gian, địa điểm trả tiền? trả khoản vay nào? trả bao nhiêu lần? trả từng đợt hay trả một lần? trả tiền gốc hay trả tiền lãi? khi trả có những ai chứng kiến? việc trả được thiết lập bằng văn bản do ai thiết lập? có những ai ghi nhận, ký nhận trong văn bản? trả bằng tiền mặt hay chuyển khoản? loại tiền trả và đặc biệt trong trường hợp này cần tiến hành cho đối chất giữa vợ chồng bị cáo Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q với vợ chồng ông Đỗ Văn T và kể cả đối chất riêng giữa Phạm Thị Q với bà Lê Thị T (vợ ông T) để làm rõ những nội dung có liên quan đến việc đã trả hay chưa trả khoản tiền 900 triệu đồng...

Hai là: Có việc Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q bỏ trốn hay không?

Theo ông Đỗ Văn T khai trong quá trình điều tra: Sau khi biết tin vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q bỏ trốn, đi khỏi địa phương, ông đã nhiều lần nhắn tin đòi tiền Nguyễn Văn L nhưng Nguyễn Văn L đều xin khất nợ. Ông có yêu cầu Nguyễn Văn L đưa chiếc xe Camry, Biển kiểm soát 17K-9966 cho ông, vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q đều cam kết không bán, không tặng cho xe ô tô nếu không được sự đồng ý của ông nhưng trên thực tế, vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q lại đem bán xe cho ông Phạm Công T1. Các tin nhắn này đã được bị cáo Nguyễn Văn L xác nhận nội dung đúng là do bị cáo thực hiện, tuy nhiên về phía các bị cáo lại không thừa nhận có hành vi trốn nợ.

Về nội dung này, vấn đề đặt ra cần phải làm rõ là: Có việc Nguyễn Văn L

và Phạm Thị Q bỏ trốn hay không? Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Theo Kết luận điều tra, Cáo trạng, cũng như Bản án sơ thẩm đều cho rằng, Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q bỏ trốn là một trong những dấu hiệu để quy kết các bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên theo các bị cáo khai nhận trong quá trình điều tra và đặc biệt tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận có việc bỏ trốn song việc bỏ trốn này là do Nguyễn Xuân Đ (Đ Nh) đe dọa đến tính mạng của vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q, cho nên các bị cáo phải bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm đảm bảo an toàn đến tính mạng, sức khỏe của các bị cáo, không phải lý do trốn để thoát tránh việc trả nợ nhằm chiếm đoạt tài sản của vợ chồng ông Đỗ Văn T. Đây là nội dung cần được tập trung điều tra làm rõ để xác định ý thức chủ quan của Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q trong việc đi khỏi nơi cư trú? Cần xác định rõ đi khỏi nơi cư trú thời gian nào? Đi đến đâu, địa điểm nào? diễn biến quá trình lần trốn? ở đâu? mục đích làm gì...theo đó có căn cứ để khẳng định hai bị cáo bỏ trốn nhằm trốn nợ và chiếm đoạt tài sản?

Ba là: Việc Nguyễn Văn L cho rằng ông Đỗ Văn T nhấn tin đòi tiền Nguyễn Văn L là đòi khoản tiền mà bà Lê Thị Tuyết (vợ ông Đỗ Văn T) cho Phạm Thị Q vay. Về nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Bà Lê Thị T có cho Phạm Thị Q vay số tiền hơn 01 tỷ đồng, có giấy biên nhận, theo bà T khai, đây là khoản tiền riêng của bà, không liên quan đến ông T; việc cho vay cũng chỉ diễn ra giữa bà với Phạm Thị Q, việc cho vay này không thể chấp tài sản gì, bà T không nhờ ông T đòi khoản tiền này. Tại các tin nhắn giữa Nguyễn Văn L và ông Đỗ Văn T thể hiện, ông T nhiều lần yêu cầu Nguyễn Văn L trả ông khoản tiền ông vay Ngân hàng để cho vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q vay. Khi đến hạn trả lãi, ông T liên tục nhấn tin yêu cầu Nguyễn Văn L chuyển tiền để ông T trả lãi Ngân hàng. Về nội dung những tin nhắn trao đổi lại giữa Nguyễn Văn L với ông Đỗ Văn T cho thấy có nội dung trao đổi về việc nợ nần nhiều khoản tiền. Tuy nhiên nội dung này, quá trình điều tra cũng như xét hỏi ở Tòa án cấp sơ thẩm còn quá sơ sài do Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q từ chối khai báo, theo đó cần phải làm rõ ông T có việc vay tiền của Ngân hàng để cho vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q vay hay không? Vay ngân hàng bao nhiêu? Cho vay lại bao nhiêu? Nguyễn Văn L thì cho rằng ông T nhấn tin để đòi tiền là khoản tiền mà vợ bị cáo vay riêng của vợ ông T nhưng chưa trả, tuy nhiên nội dung này cũng chưa được điều tra làm rõ, do đó Cơ quan điều tra cũng cần tiến hành cho đối chất giữa ông Đỗ Văn T với Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q với bà Lê Thị T (vợ ông T) để làm rõ nội dung này.

Bốn là: Xác định tài sản bị chiếm đoạt?

Quá trình điều tra cũng như ở phiên tòa phúc thẩm Nguyễn Văn L khai rằng, tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô Camry được ghi nhận trong hợp đồng giữa bị cáo với ông T là do ông T ép bị cáo phải thế chấp chiếc xe ô tô Camry, thực

chất không có việc mua bán cũng như thế chấp, trong khi đó ông T khẳng định là đã mua bán chiếc xe ô tô Camry này, đã hoàn tất thủ tục và cam kết với nhau là đến hạn phải trả nợ, nếu trong trường hợp không trả nợ được thì đồng ý bán chiếc xe Camry cho ông T với giá trị bằng 70% giá trị ở thời điểm hết hạn vay. Tuy nhiên nội dung này cũng chưa được làm rõ với việc xác định chiếc xe ô tô Camry là tài sản đảm bảo (thế chấp) hợp pháp hay không hợp pháp? theo hồ sơ vụ án, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân thành phố T đã xác định giá trị của chiếc xe ô tô Camry là 600.000.000 đồng; trong trường hợp xác định chiếc xe Camry là tài sản thế chấp hợp pháp, nếu như có hành vi chiếm đoạt thì cấp sơ thẩm cần xem xét lại giá trị tài sản bị chiếm đoạt để việc truy tố, xét xử cho phù hợp.

Thứ ba: Về việc tố cáo Nguyễn Xuân Đ chiếm giữ công ty và những nội dung có liên quan.

Quá trình điều tra, các bị cáo Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q đã khai báo và tố cáo với Cơ quan điều tra về việc Nguyễn Xuân Đ cùng các đối tượng khác đã chiếm đoạt công ty từ ngày 03/10/2017 đến 19/10/2017 và đã chiếm đoạt toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị và các phương tiện làm việc tại Văn phòng công ty, đặc biệt có việc chiếm đoạt cả giấy tờ, trong đó có Giấy biên nhận với ông Đỗ Văn T về việc đã thanh toán xong khoản tiền 900.000.000 đồng, tuy nhiên không được Cơ quan điều tra của Công an thành phố T khởi tố vụ án. Về nội dung này, Hội đồng xét xử nhận thấy rằng, theo “Bản kết luận xác minh giải quyết nguồn tin về tội phạm” số 12 ngày 29/3/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T kết luận: “Không có căn cứ xác định anh Nguyễn Xuân Đ chiếm giữ đồ đạc, tài sản của Công ty Trách nhiệm hữu hạn L”. Tuy nhiên sau đó, theo Biên bản khám nghiệm hiện trường tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn L và Sơ đồ hiện trường cũng do Công an thành phố T, tỉnh T lập ngày 15/5/2018 đã thể hiện rõ ràng việc tố cáo của Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q là có căn cứ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng, Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an thành phố T xác định không có dấu hiệu tội phạm và quyết định không khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp này là chưa thận trọng, thiếu căn cứ, bởi lẽ, theo các biên bản khám nghiệm của Cơ quan điều tra cho thấy rõ ràng hiện trường đã bị xáo trộn, có dấu hiệu không bình thường, song Cơ quan điều tra chỉ mô tả, ghi nhận mà không tiến hành điều tra, xác minh có việc xâm phạm nơi ở, nơi làm việc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn L hay không? đồng thời cũng không xác định có thiệt hại xảy ra hay không để làm căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ngoài việc các bị cáo khai báo và tố cáo Nguyễn Xuân Đ (Đ Nh), Bùi Mạnh T, còn có hàng loạt các nhân chứng khác là các anh Nguyễn Bá N, sinh năm 1973, ở thôn N, xã T, huyện T, tỉnh T; anh Vũ Ngọc A, sinh năm 1975, ở thôn L, xã H, huyện Đô, tỉnh T; ông Nguyễn Văn T, sinh năm

1964, ở thôn , xã T, huyện Th, tỉnh T; anh Nguyễn Thành H, sinh năm 1972, ở Tổ 21A Phường Lê Hồng Phong, thành phố T, tỉnh T; bà Lương Thị N, sinh năm 1967, ở xã V, huyện K, tỉnh T; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964, ở thôn Đ, xã V, thành phố T, tỉnh T và ông Lại Văn D, sinh năm 1967, ở xã V, huyện K, tỉnh T...là những người công nhân lao động ở Nhà xưởng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn L đều khẳng định có việc Nguyễn Xuân Đ (Đ Nh), Bùi Mạnh T cùng nhóm đối tượng đã đến công ty, đuổi hết mọi người ra khỏi công ty, đồng thời chiếm giữ công ty từ ngày 03/10/2017 đến ngày 19/10/2017.

Thêm nữa, quá trình điều tra, các bị cáo đã cung cấp cho Cơ quan điều tra 01 USB ghi âm những cuộc đối thoại giữa Nguyễn Xuân Đ với Nguyễn Văn L, nội dung các cuộc đối thoại có liên quan đến việc ép Nguyễn Văn L phải chuyển nhượng công ty để trừ nợ, nếu không thì sẽ dùng vũ lực đe dọa nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe; một trong những nội dung của cuộc đối thoại trên điện thoại với khoảng thời gian trên 10 phút có nội dung người đối thoại là Nguyễn Xuân Đ và Nguyễn Văn L thể hiện Nguyễn Xuân Đ sẽ chiếm công ty, thậm chí Nguyễn Xuân Đ còn đăng trên Facebook cá nhân hình ảnh gia đình Nguyễn Văn L cùng nội dung “Nhờ mọi người chia sẻ thông báo, nếu ai gặp được vợ chồng ông L thì liên lạc cho Đ biết...sẽ thưởng 01 tỷ đồng cho người nào tìm được vợ chồng L về cho Đ”, tuy nhiên Cơ quan điều tra không thực hiện việc điều tra quyết liệt về nội dung này xem có sự việc xảy ra hay không? cũng không tiến hành đối chất giữa những người tố cáo đối với Nguyễn Xuân Đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyễn Xuân Đ có tình vắng mặt cho nên ở phiên tòa sơ thẩm cũng không thực hiện được việc đối chất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyễn Xuân Đ đã thừa nhận một phần nội dung như đã nêu trên.

Liên quan đến việc chiếm đoạt công ty, theo bị cáo Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q khai thì, trong thời gian dài có vay của vợ chồng Nguyễn Xuân Đ với tổng số tiền là 1,7 tỷ đồng, thời hạn vay là 06 tháng, với mức lãi suất là từ 2.000 đồng đến 3.000 đồng/triệu/ngày, tức là mức cho vay cao hơn trên 06 lần so với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nếu có hành vi này, Cơ quan điều tra cần xem xét làm rõ có hành vi “cho vay lãi nặng” theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật Hình sự hay không?

Thứ tư: Về xử lý chiếc xe ô tô Camry:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định là vật chứng và quyết định giao chiếc xe ô tô Camry cho Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh T trong trường hợp này là không phù hợp, bởi lẽ:

Một là: Cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn về việc xác định vật chứng của vụ án, cụ thể là: Theo Biên bản thu giữ xe ô tô có nội dung: Vào khoảng 17 giờ ngày 09/3/2018, nhận được tin báo của quần chúng ở tại trước cửa số nhà 50, đường H, Tổ 11, Phường Đ, thành phố T có một chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota

Camry, màu đen, không đeo biển kiểm soát, do anh Phạm Minh H, sinh năm 1973, nơi cư trú ở Tổ 11, Phường H, thành phố T điều khiển... Công an thành phố T đã tiến hành thu giữ chiếc xe... Như vậy, đây là việc xử lý hành chính về hành vi vi phạm những quy định về quản lý phương tiện xe cơ giới (xe không đeo biển kiểm soát), cho nên trong trường hợp này không thể xác định chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Camry là vật chứng của vụ án này.

Hai là: Tòa án cấp sơ thẩm đã thể hiện có sự lúng túng trong việc xử lý tài sản là chiếc xe ô tô Camry nêu trên. Cụ thể là: Bản án sơ thẩm nhận định: Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q đã bán cho ông Phạm Công T1 chiếc xe ô tô Camry 2.0 mang biển số đăng ký 17K-9966... với số tiền là 800.000.000 đồng, đã nhận đủ số tiền 800.000.000 đồng chẵn và bàn giao toàn bộ giấy tờ liên quan đến xe ô tô gồm: Giấy đăng ký xe ô tô, Giấy đăng kiểm. Tuy nhiên, cũng trong phần nhận định lại xác định: Chiếc xe Camry Biển kiểm soát 17K-9966 là tài sản bảo đảm cho khoản vay của ông T, do đó cần tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án. Việc xử lý như trên là không rõ ràng và không triệt để.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cũng phân tích, đánh giá cơ bản như Hội đồng xét xử đã phân tích nêu trên, đồng thời đề nghị hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm để yêu cầu cấp sơ thẩm điều tra lại vụ án.

Tổng hợp lại tất cả các vấn đề như đã nhận xét và phân tích ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, việc điều tra thu thập chứng cứ và giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm là không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, cho nên cần phải hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2019/HSST ngày 12/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T;

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T để giải quyết theo thủ tục chung quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự.

Kiến nghị với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T hủy Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 12 ngày 29/3/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T; khởi tố vụ án, phục hồi điều tra vụ án hình sự xảy ra tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn L, địa chỉ tại thôn Đ, xã V, thành phố T, tỉnh T.

3. Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ 1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Công an tỉnh T;
- Cục thi hành án DS tỉnh T;
- Các bị cáo tại ngoại (theo địa chỉ);
- Lưu: hồ sơ, Phòng HCTP/02b

Ngô Hồng P